

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/DS-PT
Ngày: 29 -01-2024
V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Nhữn

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ôn Tú Trân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 và ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 366/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 667/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1950 (Đã chết ngày 20/10/2021);

Địa chỉ: ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Long An.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ:

1.1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1975;

1.2. Bà Võ Thị Yến O, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Long An.

1.3. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1979;

1.4. Bà Võ Thị Diệu O1, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà Yến O2, bà T1, bà Diệu O3:
Ông Lê Văn N, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp A, xã T huyện T, tỉnh Long An.

2. Các bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965;

2.2. Bà Lê Thị A, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Bính K –
Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An;

Địa chỉ trụ sở: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tùng C – Chức vụ: Chủ tịch Ủy
ban nhân dân huyện.

3.2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An

Địa chỉ trụ sở: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Phú S – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban

3.3. Ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1962 (Đã chết);

Địa chỉ: ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Long An.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1:

3.3.1. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1973; (Vợ ông Đ1)

3.3.2. Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1994; (Con ông Đ1)

3.3.3. Bà Phạm Thị S1, sinh năm 1989; (Con ông Đ1)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Long An.

3.4. Bà Phạm Thị Lệ H, sinh năm 1991; (Con ông Đ1)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị A

(Ông N, ông M, bà A, bà L và Luật sư K có mặt;

Ông T2, bà S1, bà H, ông S, ông C có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo
ủy quyền của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N1 trình bày:*

Năm 2004, ông Võ Văn V và bà Trần Thị Đ nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn Đ1 thửa 109, 110, 111, tờ bản đồ số 14, tổng diện tích 3.605m², tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Ngày 08/3/2005, ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa nêu trên.

Ngày 18/4/2013, ông V chết. Các thửa đất trên được chuyển cho bà Trần Thị Đ đứng tên quyền sử dụng theo văn bản thỏa thuận của các đồng thừa kế. Ngày 21/8/2015, bà Đ làm đơn xin hợp nhất 03 thửa 109, 110, 111 thành thửa 109, tờ bản đồ số 14, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận.

Từ khi nhận chuyển nhượng, ông V, bà Đ sử dụng đất trồng tràm. Từ năm 2016 đến năm 2018, bà Đ đã chuyển quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Minh T3, bà Võ Thị Diệu O1, ông Võ Thế H1, Phạm Thị T4 một phần thửa 109. Diện tích còn lại bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn M lần chiếm sử dụng.

Tại đơn khởi kiện, bà Đ yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị A trả lại phần đất lần chiếm diện tích 422m², thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 14, tại Ấp A, xã T, huyện T tỉnh Long An. Theo Mảnh trích đo địa chính 02-2022 do Công ty TNHH Đ4, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 07/01/2022 có vị trí tại phân khu G. Đối với các phần còn lại không tranh chấp. Năm 2021, bà Đ chết. Các người con của bà Đ kế thừa quyền nghĩa vụ của bà Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ủy quyền cho ông N1 đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M và người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị A thống nhất trình bày: Vào năm 1980, ông M, bà A nhận chuyển nhượng khoảng 05 công (5.000m²) đất tại kênh C thuộc Ấp A, xã T từ ông Huỳnh Văn Đ2 (đã chết) và bà Huỳnh Thị Ú, sinh năm 1960 (cả hai cùng ngụ tại Ấp D, xã T, huyện T, Long An).

Việc chuyển nhượng chỉ làm hợp đồng bằng lời nói, không đo đạc cắm mốc, hai bên tự chỉ ranh và nhận đất rồi sử dụng. Từ khi nhận đất, ông M, bà A canh tác trồng lúa, sau đó trồng tràm. Đến năm 2002, ông M, bà A sang nhượng cho ông Phạm Văn Đ1 một phần đất, việc mua bán chỉ bằng lời nói. Hai bên có xác nhận ranh giới, hướng Bắc là bờ đất, N2 là lỗ bàu (phần đất trũng). Phần còn lại là 13m chiều ngang theo lộ, chiều sâu vô tới rọc Cả Cại; ông M, bà A để lại cho con ở.

Sau đó, ông Đ1 sang nhượng phần đất này cho vợ chồng ông Võ Văn V và bà Trần Thị Đ. Còn đối với phần đất còn lại ông M, bà A vẫn sử dụng trồng tràm liên tục từ khi mua đất của ông Đ2 đến nay.

Đến tháng 10/2015, bà Đ yêu cầu cán bộ địa chính xã đến đo đất để làm thủ tục tặng cho các con; ông M, bà A mới phát hiện ông Đ1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và đã sang tên hết cho ông V, bà Đ.

Ông M, bà A cho rằng ông Đ1 không biết chữ nên hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Đ1 và ông V là do ông V tự ký. Đồng thời việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ không đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật nên yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 109, tờ bản đồ số 14 do bà Trần Thị Đ đứng tên (đã cập nhật chỉnh lý vào ngày 20/7/2018).

Người có quyền nghĩa vụ liên quan Phạm Văn Đ1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1, bà L trình bày: Khi ông Đ1 còn sống, bà L có nghe ông Đ1 nói về việc nhận chuyển nhượng đất của bà A, ông M. Khi nhận chuyển nhượng có thỏa thuận chừa lại phần đất trũng cho ông M, bà A nhưng không làm giấy tờ, chỉ nói miệng. Ông bà chỉ sử dụng trong 01 năm thì sang nhượng cho ông V, bà Đ nhưng cũng thống nhất chừa lại phần đất trũng cho ông M, bà A. Nay bà L thống nhất với yêu cầu của bị đơn, yêu cầu bà Đ trả lại phần đất của ông M, bà A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày ý kiến tại Văn bản số 1860/UBND-NC ngày 14/4/2022 như sau: việc cấp đất cho ông V, bà Đ là đúng quy định của pháp luật nên Ủy ban nhân dân huyện T không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Đ tại thửa 109, tờ bản đồ số 14.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T trình bày ý kiến tại Văn bản số 1065/UBND-VP ngày 08/7/2022, xác định phần đất theo trích đo thuộc phân khu ký hiệu H thuộc rạch Cả Cại hiện UBND xã quản lý.

Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa đã tiến hành thụ lý vụ án và hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa đã căn cứ Điều 26, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 99 Luật Đất đai; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ3 (do người kế thừa quyền nghĩa vụ tham gia tố tụng).

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Đ3 diện tích 422m², thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp A, xã

T, huyện T, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo của Công ty TNHH Đ4, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 07/01/2022 là phân khu G.

Ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho các người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Đ3 số tiền chi phí tố tụng 22.050.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

2. Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn không phải nộp án phí.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị A kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận:

Luật sư Phạm Bình K trình bày: Lời khai của các nhân chứng như ông D, ông V1 và ông D1 không khách quan, không có xác nhận của chính quyền địa phương, không được công khai chứng cứ trước, ngoài ra còn các lời khai khác cấp sơ thẩm cũng chưa đánh giá đúng.

Ông Đ1 là người không biết chữ, khi ký tên tại Giấy chứng nhận kết hôn chỉ đánh dấu thập xác nhận, nhưng trong hợp đồng chuyển nhượng và biên bản ký giáp ranh thì có chữ ký của ông Đ1, ông Đ1 không biết chữ thì không thể ký tên được nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ. Ngoài ra, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 109 thì Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện T trả lời không có lưu trữ và không cung cấp được nhưng có các tài liệu này trong hồ sơ vụ án thì không biết nguồn gốc từ đâu. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để cấp sơ thẩm xét xử lại hoặc sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Văn M trình bày từ trước đến giờ ông là người đồn tràm trên đất tranh chấp chứ không phải gia đình bà Đ3 và ông cũng không có đồn tràm thuê cho gia đình bà Đ3 trên đất tranh chấp.

Ông Lê Văn N trình bày: Từ trước đến nay phần đất tranh chấp do gia đình bà Đ3 quản lý, sử dụng trồng tràm và thu hoạch tràm bán cho nhiều người khác trong đó có ông M là người đồn tràm thuê. Do tràm sử dụng nhiều năm phải phá bỏ trồng mới lại, cụ thể tháng 10 năm 2019 gia đình bà Đ3 chở tràm đến trồng lại thì bên gia đình ông M tranh cãi từ đó gia đình bà Đ3 khởi kiện. Còn hồ sơ cấp

giấy thì ông V, bà Đ3 được cấp đúng quy trình có hồ sơ và danh sách cấp giấy đầy đủ.

Bà Bùi Thị L trình bày: bà xác định ông Đ1 không biết chữ nên chữ ký trong Hợp đồng và Biên bản ký giao ranh không phải là chữ ký của ông Đ1. Khi ông Đ1 còn sống, bà có nghe ông Đ1 nói về việc nhận chuyển nhượng đất của bà A, ông M. Khi nhận chuyển nhượng có thỏa thuận chừa lại phần đất trũng cho ông M, bà A nhưng không làm giấy tờ, chỉ nói miệng. Ông bà chỉ sử dụng trong 01 năm thì sang nhượng cho ông V, bà Đ3 nhưng cũng thống nhất chừa lại phần đất trũng cho ông M, bà A. Do đó, bà thống nhất với yêu cầu của bị đơn, yêu cầu bà Đ3 trả lại phần đất của ông M, bà A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An nêu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là ông Đ1 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị A. Ông M và bà A cho rằng năm 2002 ông bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ1 có thỏa thuận miệng với ông Đ1 giữ lại 13m đất để cho con nhưng các bên không tiến hành đo đạc, chỉ ranh. Khi chuyển nhượng, ông Đ1 và ông M, bà A không làm giấy tờ, chỉ nói miệng. Ngày 02/10/2004 ông Đ1 làm hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho bà Đ3, ông V, ông V cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên.

Nguyên đơn cung cấp người làm chứng ông D, ông V1, ông D1 xác nhận ông V, bà Đ3 là người sử dụng đất trồng trọt nhiều năm, thu hoạch và bán trọt 03 mùa. Ông M cũng là người đón trọt thuê cho bà Đ3. Tại phiên tòa sơ thẩm ông M cho rằng chỉ đón trọt thuê cho bà Đ3 trên phần đất bà Đ3 mua của ông Đ1 (ngoài phần ông M không bán cho ông Đ1) nhưng ông M không chứng minh được quá trình sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm ông M lại cho rằng không đón trọt thuê cho bà Đ3. Khi ông Đ1 sang đất cho ông V các bên không đo đạc, không cắm mốc ranh để giao lại phần đất còn lại cho ông M, bà A mà chỉ nói miệng nên không có căn cứ để xác định diện tích hai bên thỏa thuận chừa lại.

Tại hồ sơ chuyển nhượng từ ông Đ1 cho ông V thể hiện tại Biên bản xác định mốc ranh ngày 17/11/2004, ông Đ1 ký tên xác nhận thửa đất chuyển nhượng Nam giáp thửa 112, Bắc giáp thửa 105. Ông Đ1 chuyển nhượng đất cho ông V từ năm 2004, ông M, bà A vẫn sinh sống tại địa phương nhưng không tiến hành xác định mốc ranh giới, không đăng ký quyền sử dụng đất, không chứng minh được việc sử dụng đất ổn định lâu dài đối với phần đất tranh chấp. Như vậy, có cơ sở

xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn V, bà Trần Thị Đ là đúng pháp luật. Bà Trần Thị Đ khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất là có cơ sở chấp nhận. Ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị A yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Đ3 không có cơ sở xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị A. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị A kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của các đương sự về bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị A kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 109, tờ bản đồ số 14 (được nhập từ các thửa 109, 110, 111) do ông Võ Văn V nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn Đ1, sau đó bà Trần Thị Đ nhận thừa kế từ ông V.

Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc thửa đất là ông Đ1 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị A. Tuy nhiên, khi thực hiện việc chuyển nhượng, ông Đ1 và ông M, bà A không làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận và xác lập việc chuyển nhượng bằng lời nói.

[3.2] Vị trí phân tranh chấp giữa các bên thống nhất xác định là một phần thửa đất 109, tờ bản đồ số 14, được thể hiện tại Khu G của Mảnh trích đo địa chính số 02-2022 do Công ty TNHH Đ4 lập được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện T duyệt ngày 07/01/2022.

[3.3] Ông M và bà A trình bày khi chuyển nhượng có thỏa thuận với ông Đ1 giữ lại 13m đất chiều ngang có vị trí cạp lộ để lại cho con nhưng các bên không tiến hành đo đạc, giao ranh. Do đó, ông Đ1 chuyển nhượng đất cho ông V, ông M, bà A vẫn sử dụng phần đất thỏa thuận giữ lại để trồng tràm.

Tại phiên tòa, ông M thừa nhận do phần đất còn lại là đất trũng nên chỉ trồng tràm một mùa sau đó để tràm tự mọc.

[3.4] Người đại diện theo ủy quyền của phía nguyên đơn cho rằng người trực tiếp sử dụng đất là ông V, bà Đ. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là văn bản ý kiến xác nhận của người làm chứng ông D, ông V1, ông D1 xác nhận người sử dụng đất trồng trọt nhiều năm, thu hoạch và bán trọt 03 mùa là ông V và bà Đ.

Khi ông Đ1 chuyển nhượng đất cho ông V, các bên không có thực hiện việc đo đạc, cắm mốc ranh để giao lại hay thỏa thuận để lại đất như phía bị đơn trình bày. Theo hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Đ1 cho ông V và tại Biên bản xác định mốc ranh ngày 17/11/2004, ông Đ1 ký tên xác nhận thửa đất chuyển nhượng Nam giáp thửa 112, Bắc giáp thửa 105.

Ông Đ1 chuyển nhượng đất cho ông V từ năm 2004, ông M, bà A vẫn sinh sống tại địa phương nhưng không tiến hành xác định mốc ranh giới, không đăng ký quyền sử dụng đất, không chứng minh được việc sử dụng đất ổn định lâu dài đối với phần đất tranh chấp.

[3.5] Tại phiên tòa, bà Bùi Thị L trình bày ông Đ1 không biết chữ và không ký tên vào Hợp đồng chuyển nhượng với ông V cũng như không có ký tên vào Biên bản xác định mốc ranh ngày 17/11/2004 nên xác định ông Đ1 không có chuyển nhượng phần tranh chấp cho ông V. Tuy nhiên, bà L xác định có chuyển nhượng cho ông V những vị trí đất còn lại thuộc thửa 109. Lời trình bày của bà L là không có căn cứ xem xét.

Như vậy, có cơ sở xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn V, bà Trần Thị Đ là đúng pháp luật. Bà Trần Thị Đ khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất và được cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ.

[3.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cũng không cung cấp thêm chứng cứ mới chứng minh quá trình sử dụng đất hay canh tác trên phần tranh chấp. Luật sư K cho rằng lời khai các người làm chứng tại cấp sơ thẩm không khách quan, một số lời khai chưa công khai chứng cứ, thu thập chứng cứ không rõ ràng nên đề nghị hủy án sơ thẩm hoặc sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, các lý do trên không được Hội đồng xét xử xác định là cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M và bà A.

[3.7] Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ.

[4] Về chi phí tố tụng giai đoạn xét xử phúc thẩm là 3.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị A phải chịu và đã nộp xong.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận, ông M và bà A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông bà thuộc trường hợp là người cao tuổi và có yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa

Tuyên xử:

Căn cứ Điều 26, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 99 Luật Đất đai; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ3 (do các người kế thừa quyền nghĩa vụ tham gia tố tụng).

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Đ3 diện tích 422m², thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo định chính số 02-2022 do Công ty TNHH Đ4 đo vẽ, được Chi nhánh văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện T duyệt ngày 07/01/22022 là phân khu G.

2. Về chi phí tố tụng sơ thẩm là 22.050.000 đồng những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Đ3 đã nộp đủ. Ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị A phải chịu và có trách nhiệm trả cho các người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Đ3 số tiền này.

3. Về chi phí tố tụng phúc thẩm là 3.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị A phải chịu và đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An
- TAND huyện Thanh Hóa;
- VKSND huyện Thanh Hóa;
- CCTHADS huyện Thanh Hóa;
- Các đương sự
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Nhữ